

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 27,800 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%         | -5.8%   | -4.6%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 226                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 28.0  14.3% |
| YoY: ▲ 21.0  10.4% |

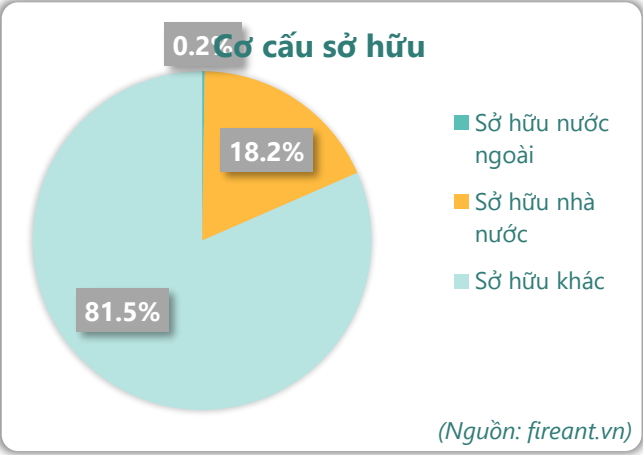
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| -9.68              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 6.32  39.5% |
| YoY: ▼19.2  -201%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| -9.69                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 6.31  39.4%   |
| YoY: ▼16.2  -249%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| -4.3%                     |
| YoY: +/-▲ 3.8%            |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| -0.8%              |
| YoY: +/-▼ 1.3%     |

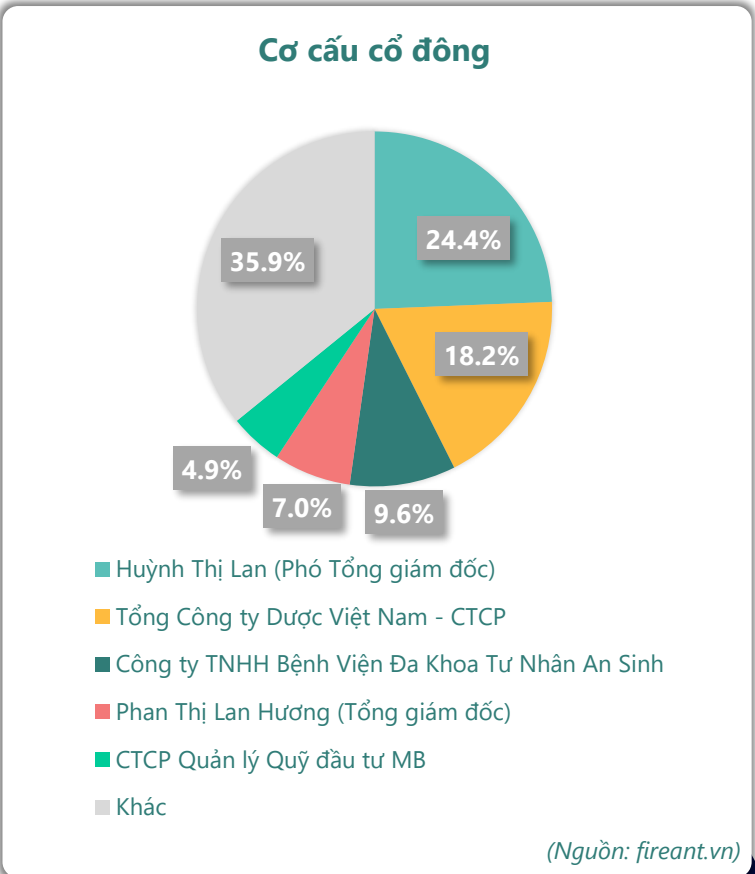
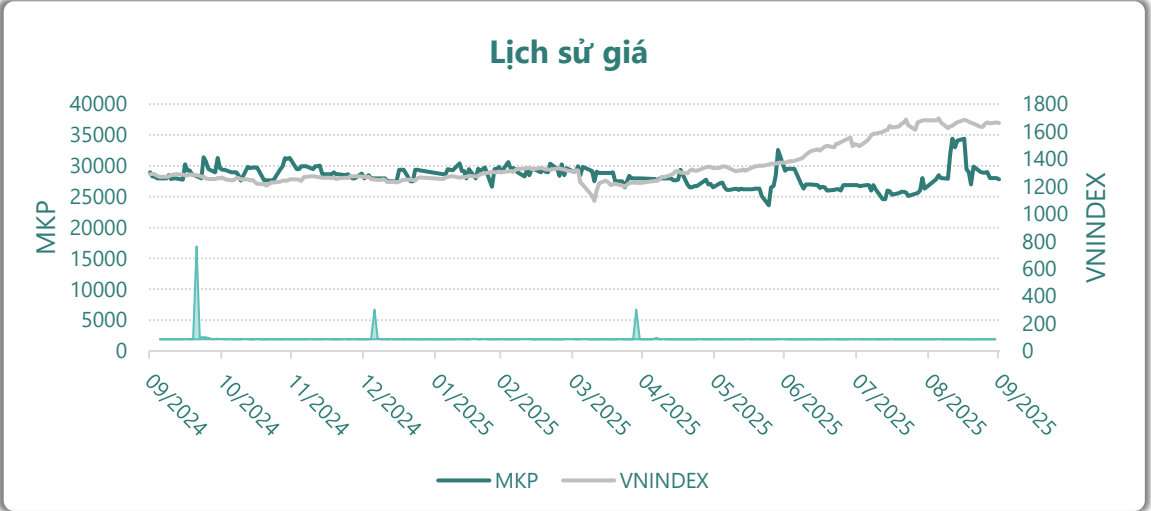
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 23,600 - 34,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 702             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 25,268,221      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 211,047         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%            |
| Beta                  | 0.61            |
| EPS                   | -407            |
| P/E                   | -68.3           |



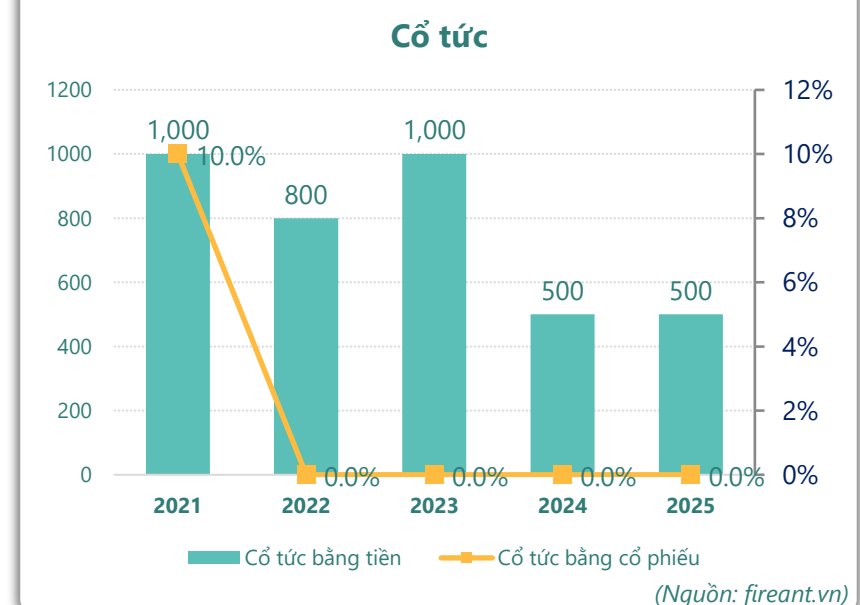
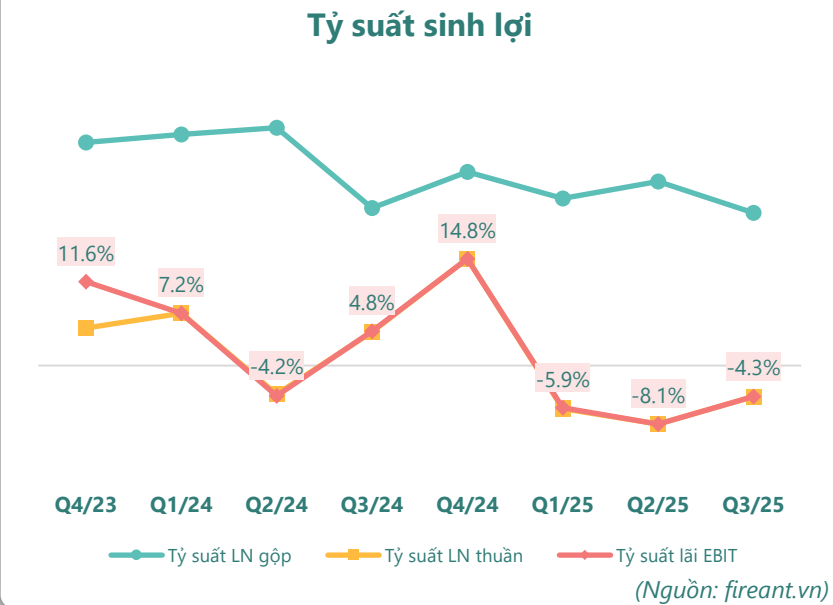
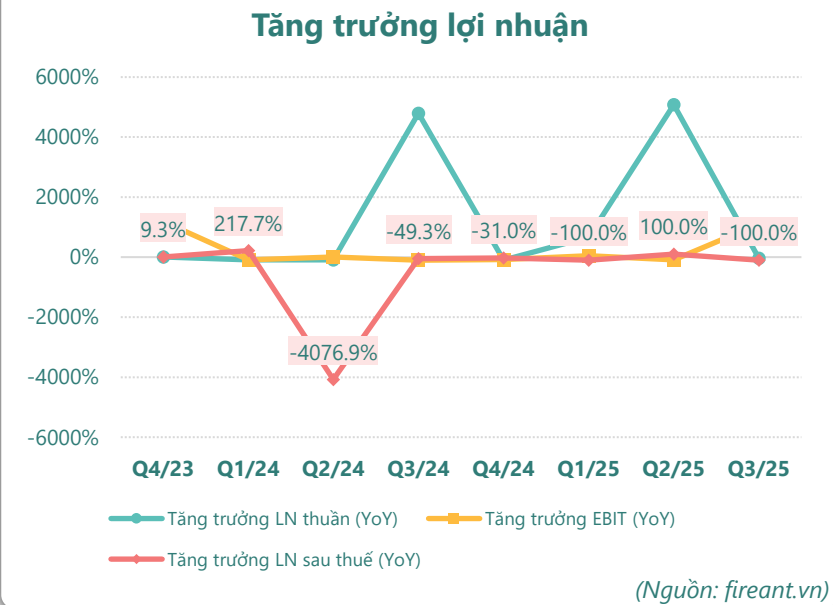
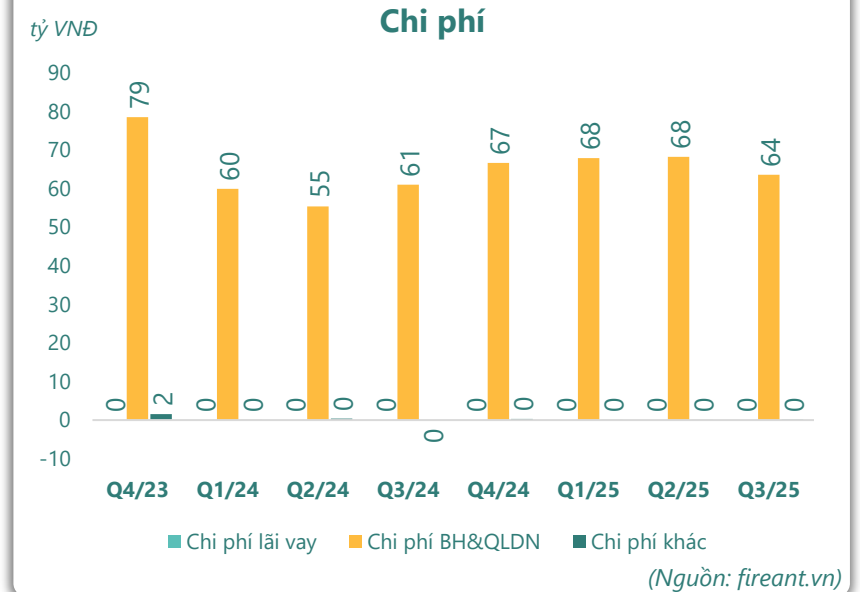
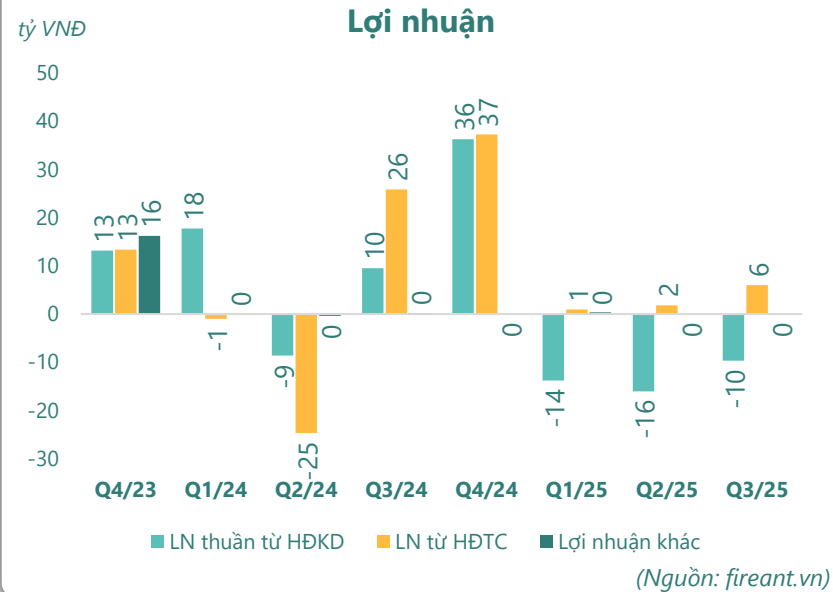
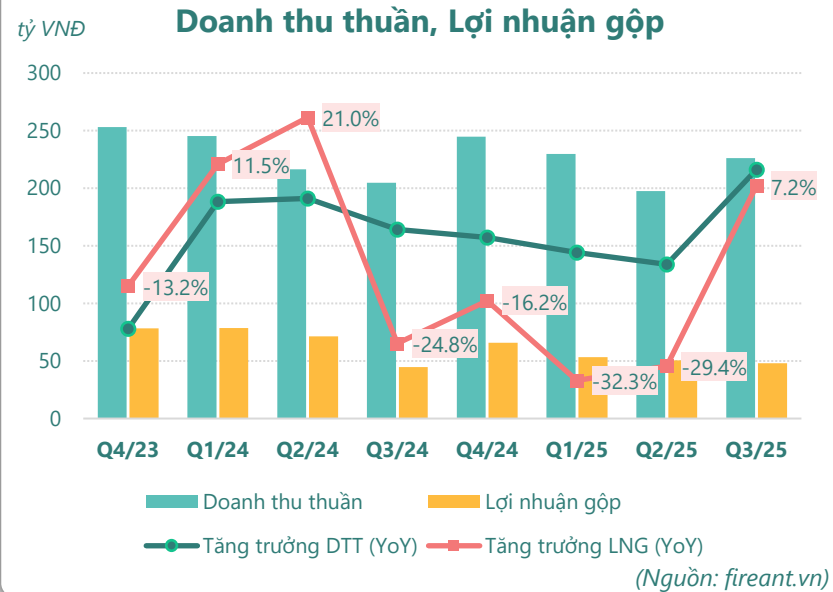
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 653                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼14.0  -2.0%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| -39.5               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼58.1  -312%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| -39.2                  |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼52.6  -393%      |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

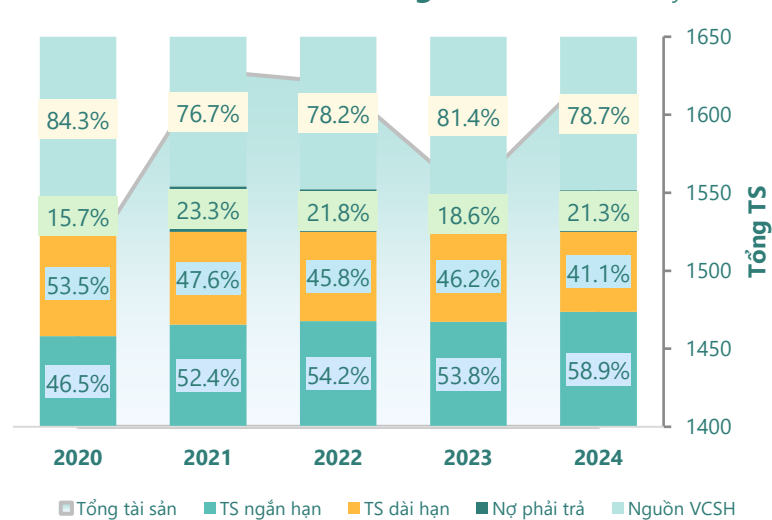




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

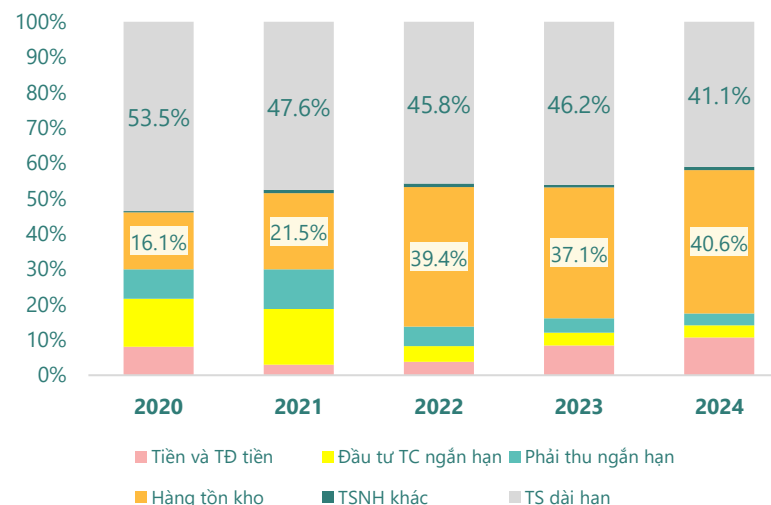
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

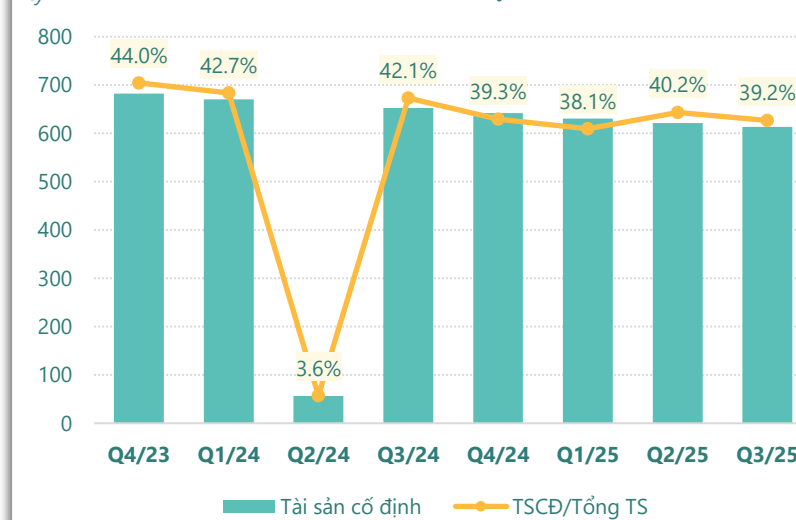
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

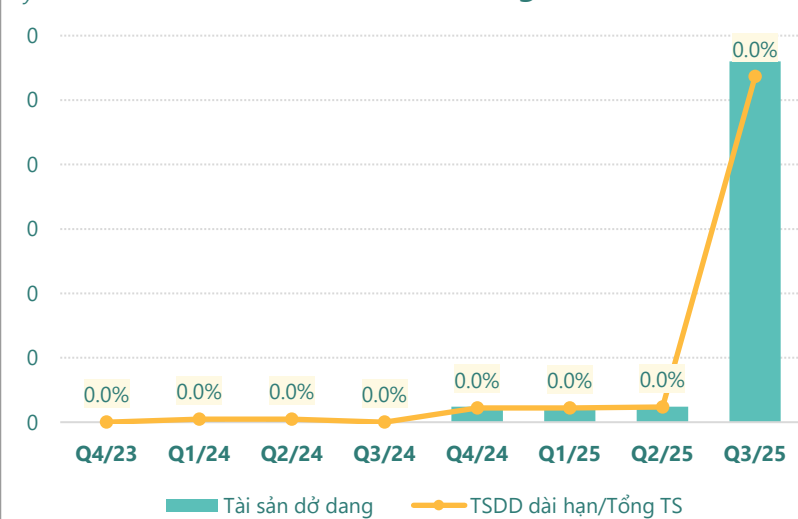
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

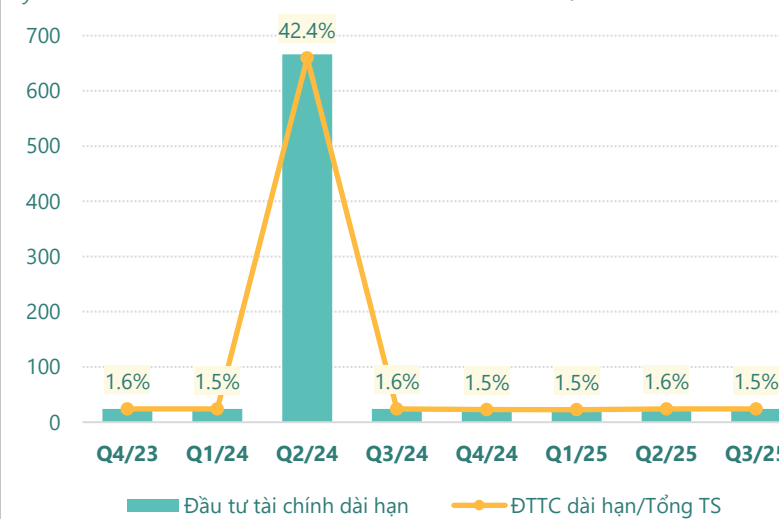
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

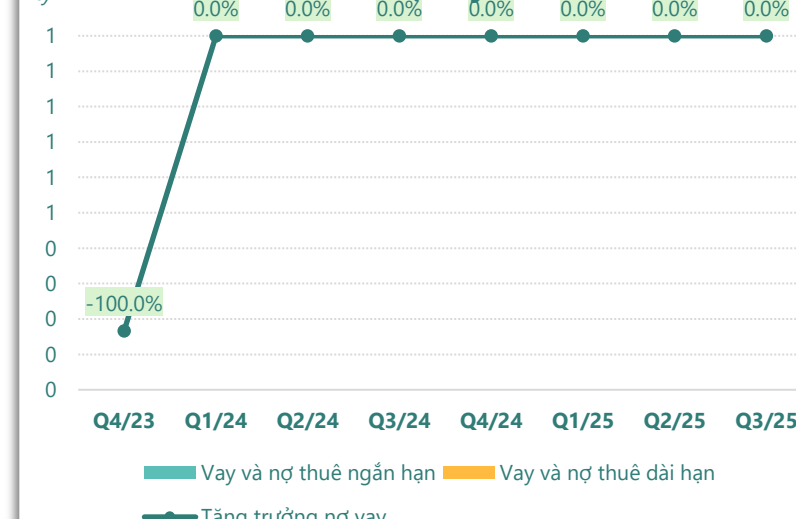
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

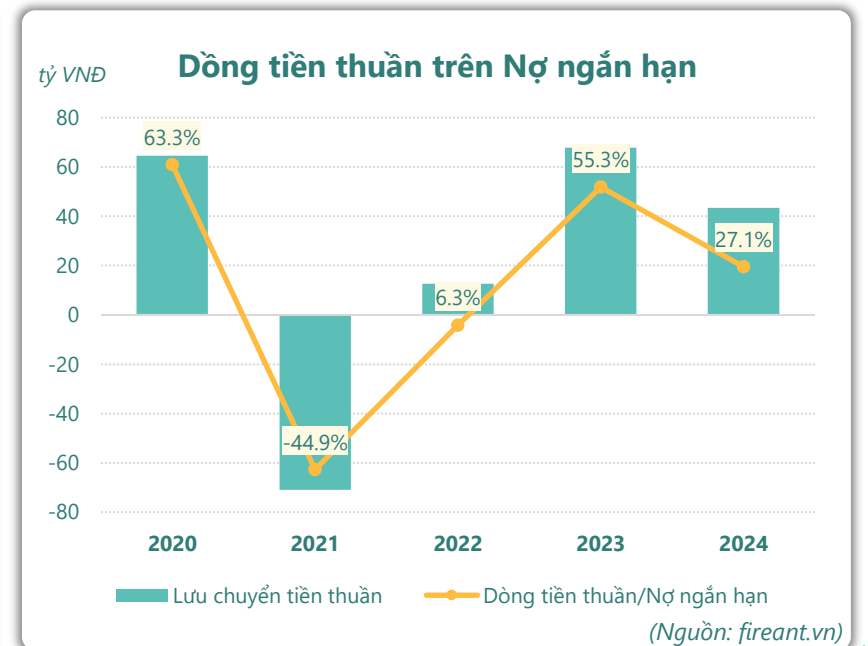
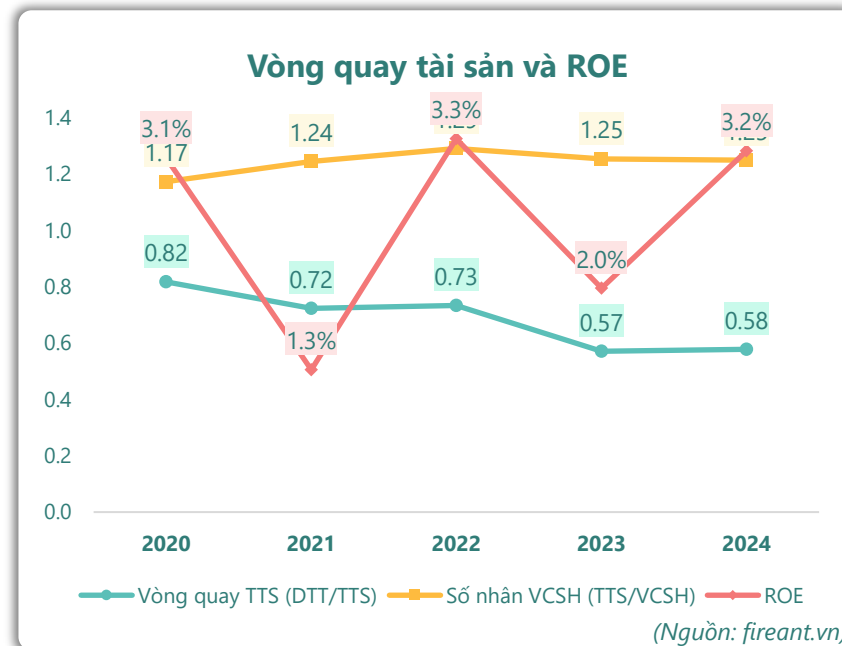
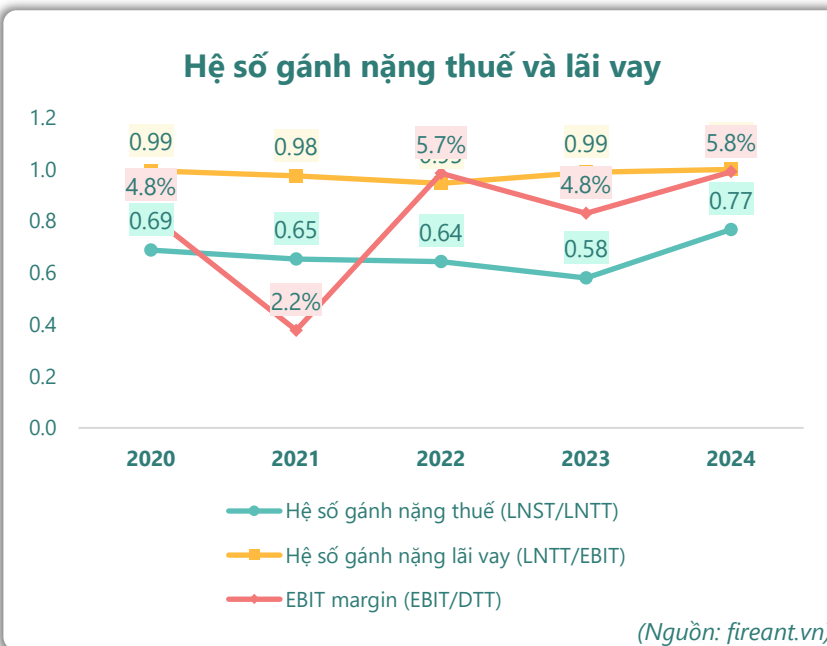
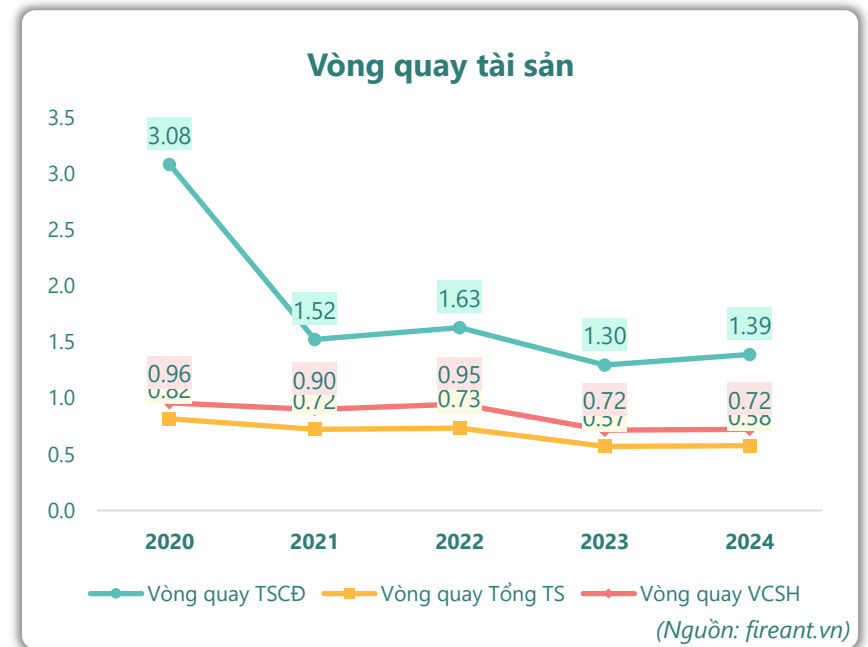
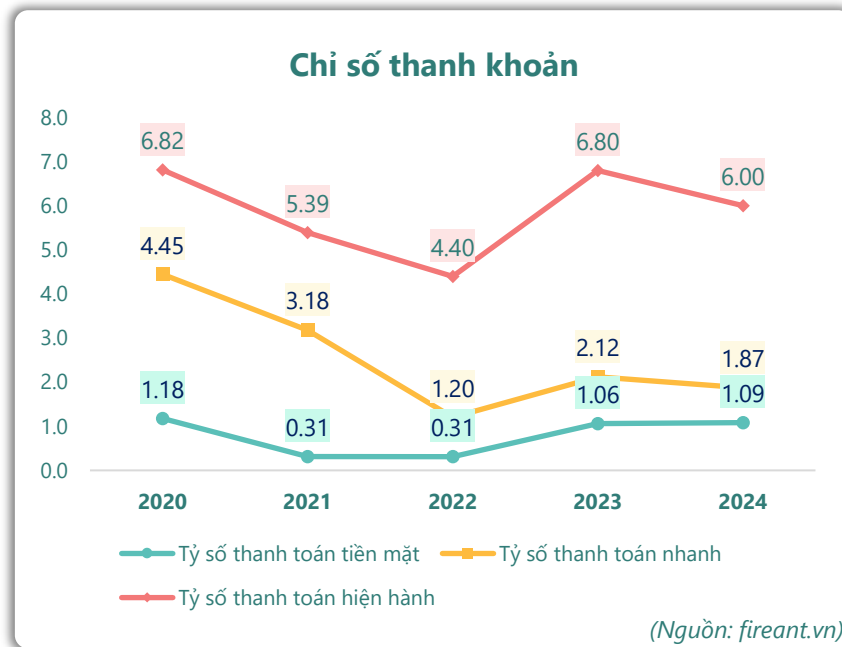
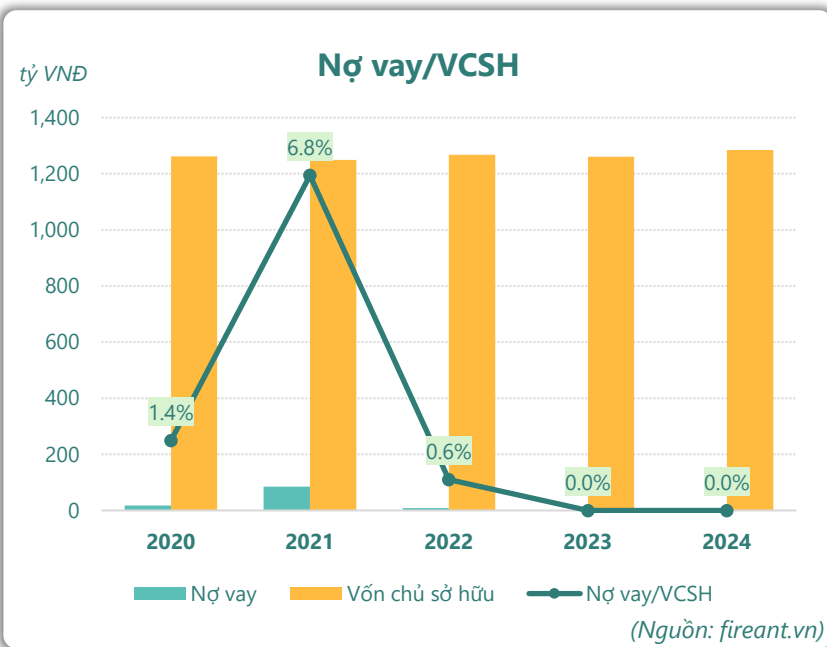
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 226   | 205   | 10.4%        | 653     | 667     | -2.0%        |
| Giá vốn hàng bán      | 178   | 160   | 11.5%        | 502     | 472     | 6.3%         |
| Lợi nhuận gộp         | 47.9  | 44.7  | 7.2%         | 152     | 195     | -22.2%       |
| Doanh thu HĐTC        | 6.62  | 25.9  | -74.4%       | 11.0    | 28.0    | -60.6%       |
| Chi phí TC            | 0.60  | 0.01  | 5927%        | 2.26    | 27.7    | -91.9%       |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 26.6  | 25.4  | 4.6%         | 83.0    | 84.0    | -1.3%        |
| Chi phí QLDN          | 37.1  | 35.6  | 4.1%         | 117     | 92.4    | 26.6%        |
| LN thuần từ HĐKD      | -9.68 | 9.54  | -201%        | -39.5   | 18.6    | -312%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.01 | 0.21  | -104%        | 0.30    | -0.17   | 281%         |
| LN trước thuế         | -9.69 | 9.75  | -199%        | -39.2   | 18.5    | -312%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | -9.69 | 6.52  | -249%        | -39.2   | 13.4    | -393%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -9.69 | 6.52  | -249%        | -39.2   | 13.4    | -393%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -66.1 | -27.5 | 58.3  | -47.1 | -53.8 | 81.3  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -43.0 | 39.6  | 68.0  | 5.61  | 19.4  | -4.67 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -12.6 | 0     | 0     | 0     | -12.6 | 0     |
| Tiền đầu kỳ             | 157   | 34.6  | 47.2  | 174   | 132   | 85.9  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -122  | 12.0  | 126   | -41.5 | -47.0 | 76.6  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | -0.62 | 0.62  | 0.23  | 0     | 0.65  | -0.65 |
| Tiền cuối kỳ            | 34.6  | 47.2  | 174   | 132   | 85.9  | 162   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,566              | 1,632               | -4.0%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 926                | 961                 | -3.6%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 162                | 174                 | -6.8%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 31.9               | 55.9                | -43.0%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 74.0               | 55.6                | 33.0%    |
| Hàng tồn kho                | 641                | 662                 | -3.2%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 18.2               | 14.1                | 28.8%    |
| Tài sản dài hạn             | 639                | 670                 | -4.6%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 613                | 642                 | -4.4%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0.06               | 0.00                | 2219%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 24.1               | 24.1                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 1.68               | 4.37                | -61.6%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 340                | 347                 | -2.1%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 143                | 160                 | -10.4%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 35.0               | 64.2                | -45.5%   |
| Nợ dài hạn                  | 196                | 187                 | 5.1%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,226              | 1,285               | -4.6%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,226              | 1,285               | -4.6%    |
| Vốn điều lệ                 | 255                | 255                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

